TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BA ĐỒN** TỈNH QUẢNG BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2017/HNGĐ-ST
Ngày 18 - 8 - 2017
"*V/v Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tưởng Thị Hà
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Trọng Sơn
2. Bà Trần Thị Ngọc Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thục Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 18 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2017/TLST-HNGĐ ngày 01/6/2017 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/7/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, năm 1977
Trú tại: Thôn D, xã Quảng Sơn, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.
2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1980
Trú tại: Thôn Bắc Sơn, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.
3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị D
Trú tại: Thôn Bắc Sơn, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn yêu cầu ly hôn ngày 24/5/2017, các biên bản lấy lời khai, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị N có quá trình tìm hiểu và đi đến kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 28/6/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được một thời gian ngắn thì chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Nguyên nhân là do trước đây anh và chị N đi làm ăn ở Miền Nam nhưng năm 2001 anh T bị tai nạn lao động, sau khi trở về nhà và kết hôn thì sinh hoạt không thể trở lại bình thường như trước, anh T bị liệt nằm một chỗ trong suốt 06 năm. Vì vậy, chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ, không quan T, chăm sóc gì anh T, nên vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh có nguyện vọng xin được ly hôn với chị N để sớm ổn định cuộc sống.

Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung: Trần Văn T, sinh ngày 26/7/2002. Do bị tai nạn, sức khỏe yếu, khả năng lao động rất hạn chế nên việc nuôi con rất khó khăn. Vì vậy, nếu ly hôn anh T có nguyện vọng giao con cho chị N nuôi dưỡng và cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật

Trong thời gian chung sống, anh và chị N không có tài sản chung, không nợ gì của ai cũng như không ai nợ vợ chồng

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng gồm: thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập cho chị N nhưng chị N không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án. Kết quả xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã Q và theo lời khai của bà Trần Thị D (mẹ chị N) cho thấy: Chị Nguyễn Thị N và gia đình đã nhận được đầy đủ các văn bản, giấy tờ do Tòa án tống đạt, tuy nhiên do bận công việc làm ăn nên chị N không có mặt theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án. Ngày 24/7/2017, Toà án Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập anh T, chị N đến phiên toà vào ngày 08/8/2017, nhưng chị N vắng mặt nên Toà án phải hoãn phiên toà. Ngày 18/8/2017, Toà án mở phiên toà lần hai, tiếp tục triệu tập các bên đương sự đến tham gia phiên toà nhưng chị N vẫn vắng mặt. Qua xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã Q: Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà, các giấy triệu tập đến phiên toà của Toà án đã được Uỷ ban tống đạt hợp lệ cho chị N.

Bà Trần Thị D trình bày: Anh T và chị N có quá trình tìm hiểu là tự nguyện, được hai gia đình và chính quyền địa phương cho phép đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, sau khi kết hôn do vợ chồng tính tình không hợp nên đã sống ly thân. Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung là cháu Trần văn T, sinh ngày 26/7/2002. Do điều kiện gia đình khó khăn nên hiện tại chị N đi làm ăn xa, không thể đưa cháu T đi cùng mà gửi con ở nhà cho bà D nuôi dưỡng, hàng tháng chị N đều gửi tiền về để bà chăm sóc cháu T. Hiện nay anh T làm đơn xin ly hôn thì bà có nguyện vọng đề nghị Tòa án giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, vì từ trước đến nay cháu T đều ở với mẹ, dưới sự chăm sóc của bà ngoại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn và người liên quan đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình không có gì sai phạm, bị đơn không chấp hành việc thông báo, triệu tập của Toà án, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N và bà Trần Thị D; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 1 Điều 35 Luật hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn anh Trần Văn T; căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình, giao con chung cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, buộc anh T cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Trần Văn T có đơn yêu cầu ly hôn chị Nguyễn Thị N, đề nghị Toà án nhân dân thị xã B giải quyết việc hôn nhân của anh chị. Hiện tại chị N có hộ khẩu thường trú tại thôn D, xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã B.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị D. Chị Nguyễn Thị N được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, bà D có đơn đề nghị xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N và bà Trần Thị D.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 28/6/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình). Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau một thời gian ngắn thì chị N quay trở về nhà bố mẹ đẻ. Trong thời gian này, anh T đang bị tai nạn nằm liệt một chỗ nhưng chị N không qua lại thăm nom, chăm sóc anh T mà ở hẳn bên nhà ngoại. Vì vây, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan T đến ai. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên có nguyện vọng xin được ly hôn. Xét thấy, tình cảm giữa anh T và chị N thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nguyện vọng của anh T xin được ly hôn chị N là có căn cứ nên cần được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình, xử cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị N là hoàn toàn phù hợp.

[3]. Về quan hệ con chung: Trong quá trình chung sống, anh T và chị N có 01 con chung, tên là Trần Văn T, sinh ngày 26/7/2002. Nếu ly hôn anh T có nguyện vọng giao con cho chị N nuôi dưỡng và cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật. Chị N tuy đi làm ăn nhưng hàng tháng vẫn gửi tiền về nhờ mẹ là bà Trần Thị D nuôi con. Cháu T cũng có đơn trình bày nguyện vọng xin được ở với mẹ. Xét thấy việc chăm sóc, nuôi dưỡng con là trách nhiệm chung của vợ chồng. Tuy nhiên, hiện nay anh T bị tai nạn chưa bình phục hẳn, cháu T đang ở với mẹ qua sự chăm sóc bà ngoại nên căn cứ vào khoản 3 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình giao con chung Trần Văn T cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp, buộc anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu đồng), kể từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi con trưởng thành, có khả năng tự nuôi sống bản thân. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4]. Về quan hệ tài sản: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị N không có tài sản chung, không vay nợ của ai cũng như không cho ai vay nợ của vợ chồng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Anh Trần Văn T phải nộp tiền án phí ly hôn và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 1, khoản 2 Điều 81 và Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

3. Về quan hệ con chung: Xử cho chị Nguyễn Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trần Văn T, sinh ngày 26 tháng 7 năm 2002. Buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng *(Một triệu đồng),* kể từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi con đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để nuôi sống bản thân.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung: không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Xử buộc anh Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được trừ số tiền 300.00 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002948, ngày 29/5/2017. Anh T còn phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)*.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án của Toà án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án (đối với người vắng mặt).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Tưởng Thị Hà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã Ba Đồn;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.